

Bản án số: 56/2021/ HNGĐ - ST

Ngày 15 - 9 - 2021

"Về việc ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐT, TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Xuân Giới.

2. Ông Lương Xuân Sớm.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường Tòa án nhân dân thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 356/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2021/QĐST – HNGĐ ngày 16/8/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn TS, xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình.

Vắng mặt (Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bi đơn: Bà H2, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu YT, phường Yt, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh. **Vắng mặt.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông H kết hôn với bà H2 vào ngày 15/5/2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông H và bà H2 về chung sống tại thôn TS, xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra cãi vã, chửi bới, xúc phạm nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Khi ly thân mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, đề nghị Tòa án nhân dân thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh giải quyết cho ly hôn với bà H2.

- Về con chung: Ông H xác định giữa ông và bà H2 không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông H xác định giữa ông và bà H2 không có tài sản chung và nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai, bà H2 có lời trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H2 kết hôn với ông H vào ngày 15/5/2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình nhằm mục đích để bà H2 đi lao động tại nước Thụy Điển chứ không phải mục đích kết hôn để chung sống như vợ chồng vì lúc đó bà L (người được gọi là vợ ông H) đang làm thủ tục cho bà H2 đi lao động ở Thụy Điển. Sau khi kết hôn thì bà H2 và con trai của bà H2 (tên là Bùi Trung Kiên) đã chuyển khẩu về xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình để hợp thức hóa pháp lý cho bà H2 đi lao động nước ngoài chứ thực tế bà H2 và con trai không về chung sống với ông H một ngày nào ở Thái Bình mà vẫn sinh sống tại khu YT, phường Yt, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn với ông H xong, khoảng mấy tháng sau bà H2 sang Thụy Điển, còn ông H ở Thái Bình. Khi sang Thụy Điển, bà L (người được gọi là vợ ông H) đã đón bà H2. Bà H2 ở bên đó khoảng 02 tháng thì về nước do bà H2 bị bệnh không thể tiếp tục ở Thụy Điển lao động được, khi đó bà L hứa với bà H2 sẽ trả lại toàn bộ số tiền mà bà H2 đã đưa cho bà L. Sau khi về nước, bà H2 về sinh sống tại khu YT, phường Yt, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh và cũng không có bất kỳ liên lạc nào với ông H. Nay, ông H đề nghị Tòa án nhân dân thị xã ĐT giải quyết ly hôn với bà H2, quan điểm của bà H2 không đồng ý ly hôn, bà H2 muốn bà L (người được gọi là vợ ông H) phải đến nhà gặp bà H2 để giải quyết số tiền mà bà H2 đã đưa cho bà L, đồng thời bà H2 cho rằng việc bà H2 kết hôn với ông H là hoàn toàn giả tạo để bà H2 được đi lao động ở nước ngoài và ông H cũng được đi lao động ở nước ngoài.

- Về con chung; về tài sản chung và nợ chung: Do là kết hôn giả tạo nên giữa bà và ông H không có con chung cũng như không có tài sản chung và nợ chung.

Để có cơ sở giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ như sau:

1/ Xác minh tại UBND phường Yt, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh và kết quả ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện KX, tỉnh Thái Bình thể hiện: Ông H và bà H2 có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình năm 2013, sau đó bà H2 chuyển khẩu về xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình. Đến năm 2016 bà H2 chuyển khẩu trở lại phường Yt, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh.

2/ Lấy lời khai của ông Bùi Văn X là người đang chung sống cùng nhà với bà H2: Ông X cho biết, ông kết hôn với bà H2 vào năm 1999, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn (nay là phường) Mạo Khê, thị xã ĐT. Sau khi kết hôn, ông và bà H2 về chung sống tại khu YT, phường Yt, thị xã ĐT. Đến đầu năm 2013, ông và bà H2 đã ly hôn và đến khoảng tháng 5 năm 2013 bà H2 kết hôn với ông H, đăng ký kết hôn tại UBND xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình và bà H2 có chuyển khẩu về Thái Bình sống khoảng 03 năm thì mâu thuẫn giữa bà H2 và ông H phát sinh nên bà H2 đã chuyển khẩu về khu YT, phường Yt, thị xã ĐT vào năm 2016.

3/ Theo như bà H2 trình bày trong Biên bản lấy lời khai, sau khi kết hôn với ông H (tháng 5/2013) khoảng mấy tháng sau, bà H2 sang Thụy Điển được hai tháng thì về nước, do đó Tòa án đã yêu cầu Cục xuất nhập cảnh – Bộ Công an cung cấp thông tin từ ngày 01/01/2013 đến 01/01/2014, bà H2 đã thực hiện việc xuất cảnh đi nước nào, đến thời điểm nào thì bà H2 nhập cảnh trở lại Việt Nam? Tuy nhiên, Cục

xuất nhập cảnh – Bộ Công an chỉ cung cấp thông tin thời gian những lần xuất cảnh, nhập cảnh của bà H2 (14 lần), lần nhập cảnh cuối cùng vào ngày 14/10/2013 qua cửa khẩu Móng Cái, Lao Bảo và không có nước đến.

4/ Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ra Thông báo yêu cầu bà H2 cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà H2 đi lao động tại Thụy Điển nhưng cho đến nay bà H2 vẫn chưa nộp các tài liệu trên cho Tòa án.

5/ Căn cứ vào Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của Tòa án nhân dân thị xã ĐT, Ủy ban nhân dân xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình cung cấp cho Tòa án sao y bộ hồ sơ đăng ký kết hôn giữa ông H và bà H2.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã ĐT phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, giải quyết cho ông H được ly hôn với bà H2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Thủ tục thụ lý, thẩm quyền giải quyết đơn khởi kiện của ông H và việc tiến hành các thủ tục tố tụng khác, Tòa án nhân dân thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nay ông H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H2 vì tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, còn bà H2 cho rằng việc bà kết hôn với ông H là hoàn toàn giả tạo để bà H2 được đi lao động ở nước ngoài chứ không nhằm xây dựng một gia đình và bà H2 chỉ đồng ý ly hôn với ông H khi bà Lê Thị L (người mà bà H2 cho rằng là vợ ông H hiện đang sinh sống tại Thụy Điển) phải trả lại toàn bộ số tiền mà bà H2 đã đưa cho bà L. Bà H2 cho rằng việc kết hôn giữa bà H2 và ông H là giả tạo, Hội đồng xét xử cho rằng không có căn cứ, bởi lẽ:

Thứ nhất: Giữa bà H2 và ông H không tồn tại sự thỏa thuận của hai người về việc kết hôn để cho bà H2 đi lao động nước ngoài.

Thứ hai: Ông H và bà H2 đều là những người trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; việc thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, khi cả hai đều đã ly hôn, không có vợ, có chồng, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối.

Thứ ba: Giữa bà H2 và ông H có mâu thuẫn vợ chồng nên sau khi đăng ký kết hôn hai người đã không chung sống cùng nhau; vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm, chăm sóc nhau.

Thứ tư: Bà H2 khai, sau khi kết hôn với ông H (tháng 5/2013) khoảng mấy tháng sau, bà H2 sang Thụy Điển được hai tháng thì về nước, do đó Tòa án đã yêu cầu Cục xuất nhập cảnh – Bộ Công an cung cấp thông tin từ ngày 01/01/2013 đến 01/01/2014, bà H2 đã thực hiện việc xuất cảnh đi nước nào, đến thời điểm nào thì bà H2 nhập cảnh trở lại Việt Nam? Tuy nhiên, Cục xuất nhập cảnh – Bộ Công an chỉ cung cấp thông tin thời gian những lần xuất cảnh, nhập cảnh của bà H2 (14 lần), lần nhập cảnh cuối cùng vào ngày 14/10/2013 qua cửa khẩu Móng Cái và không có nước đến. Tuy nhiên trong 14 lần xuất cảnh và nhập cảnh đó thì thời gian bà H2 xuất cảnh có mấy ngày rồi nhập cảnh trở lại Việt Nam ngay, không có khoảng thời gian nào kéo dài 02 tháng như lời bà H2 đã khai.

Thứ năm: Bà H2 cho rằng chỉ đồng ý ly hôn với ông H khi bà Lê Thị L (người mà bà H2 cho rằng là vợ ông H hiện đang sinh sống tại Thụy Điển) phải trả lại toàn bộ số tiền mà bà H2 đã đưa cho bà L. Xét thấy, đây là một yêu cầu riêng, không liên quan đến vụ án này, đề nghị bà H2 khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Mặt khác, Ủy ban nhân dân xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình cung cấp nội dung trong hồ sơ đăng ký kết hôn của ông H với bà H2 thể hiện, ông H ly hôn với người có tên là Lương Thị Li, không phải là Lê Thị L như bà H2 đã trình bày.

Từ đó xác định: Ông H và bà H2 có đăng ký kết hôn theo luật định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, giữa ông H và bà H2 có xảy ra mâu thuẫn nên sau đó bà H2 không chung sống cùng ông H, hai người sống ly thân, khi ly thân mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho ông H được ly hôn với bà H2 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Ông H và bà H2 đều xác định không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H và bà H2 đều xác định không có tài sản chung và nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm nhưng được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật (thuộc trường hợp người cao tuổi).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 28; Điều 35; Khoản 4 Điều 147; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông H được ly hôn bà H2.
2. *Về án phí:* Ông H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm nhưng được miễn nộp tiền án phí. Trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000040 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã ĐT.
3. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện KSND thị xã ĐT;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THA DS thị xã ĐT;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc ĐKKH (UBND xã NB, huyện KX, tỉnh Thái Bình);
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tô Thị Thịnh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Xuân Giới

Lương Xuân Sớm

Tô Thị Thịnh

